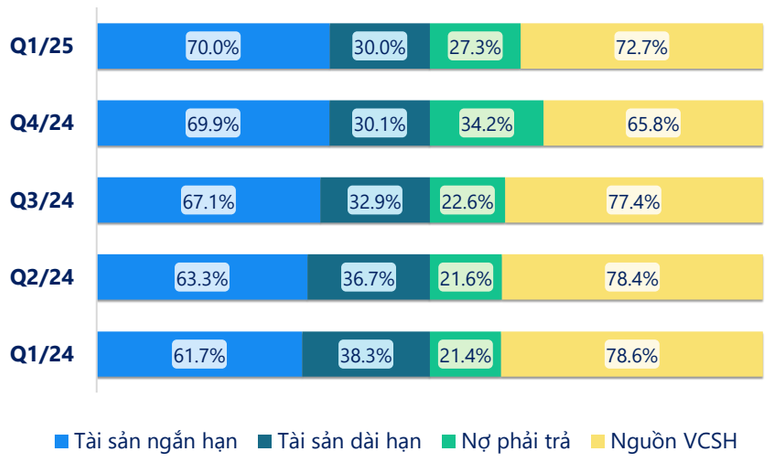
FireAnt

# CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 42,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 46,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 28,798 |
| SL cổ phiếu LH | 46,720,560 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 104,785 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,962 |
| P/E | 8.7 |
| EPS | 4,811 |

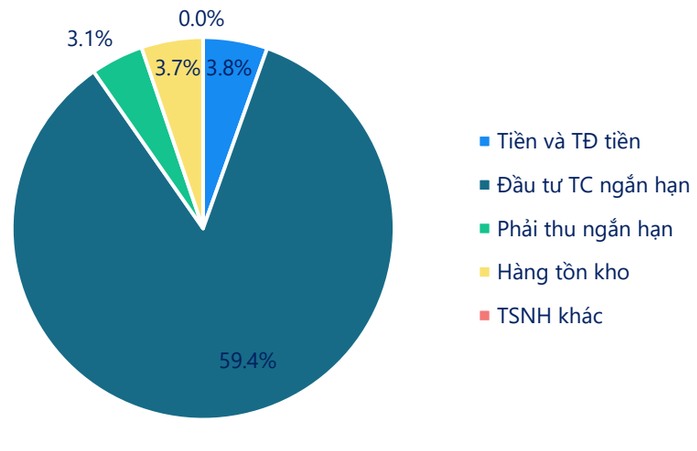
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VLB | 1.2% | -9.5% | 0.3% | 11.5% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



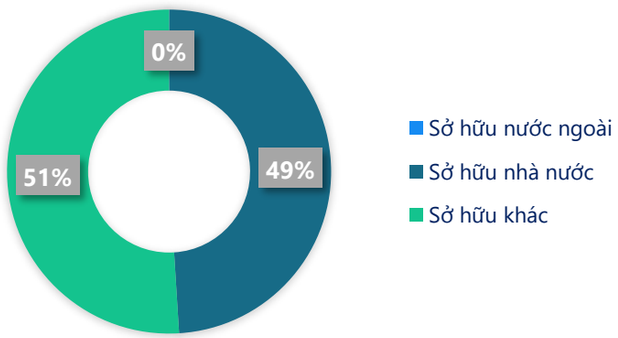

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



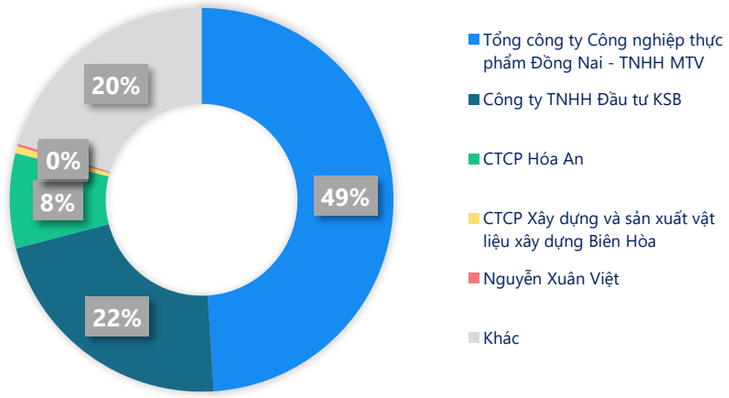

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



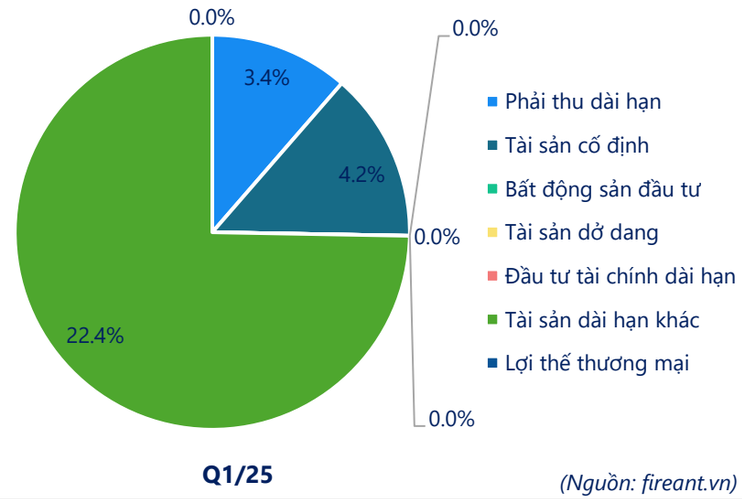

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

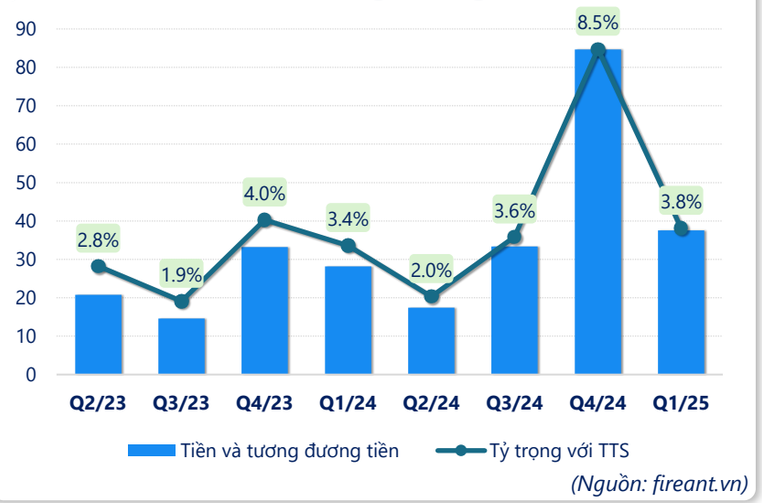



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

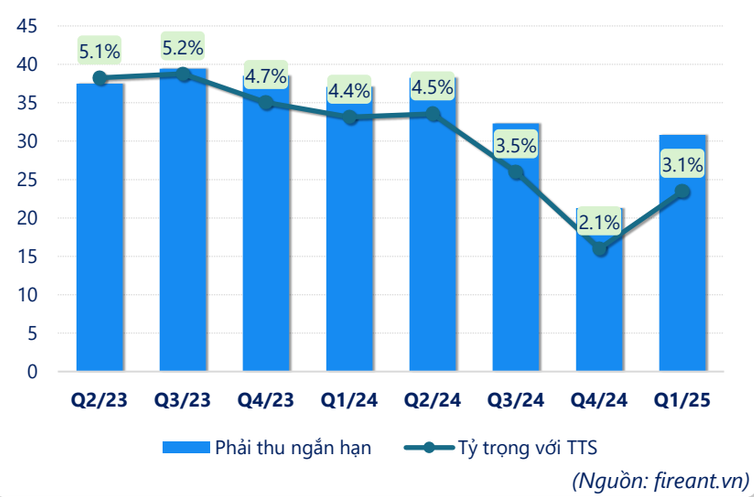
# CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

## Tiền và tương đương tiền



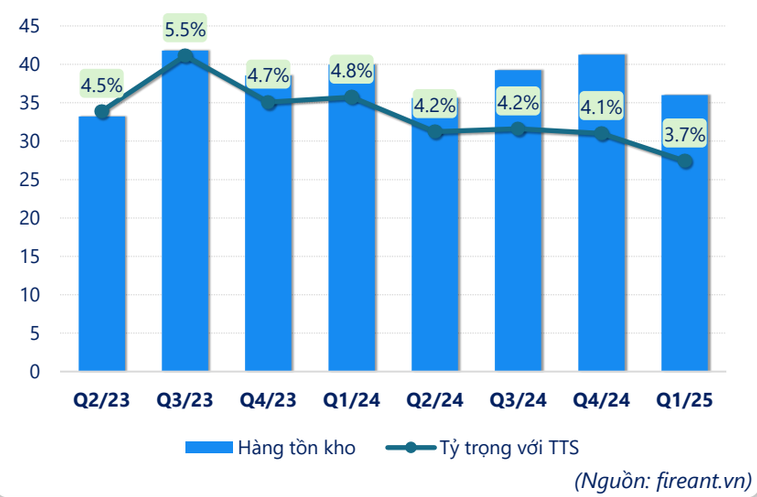

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



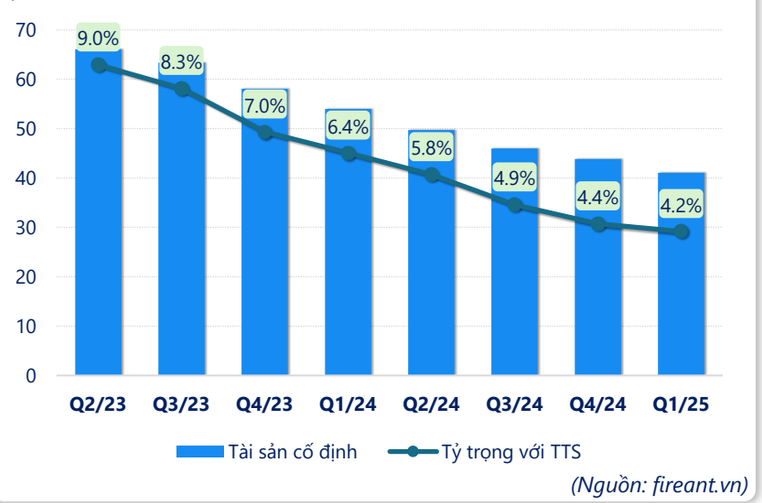

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



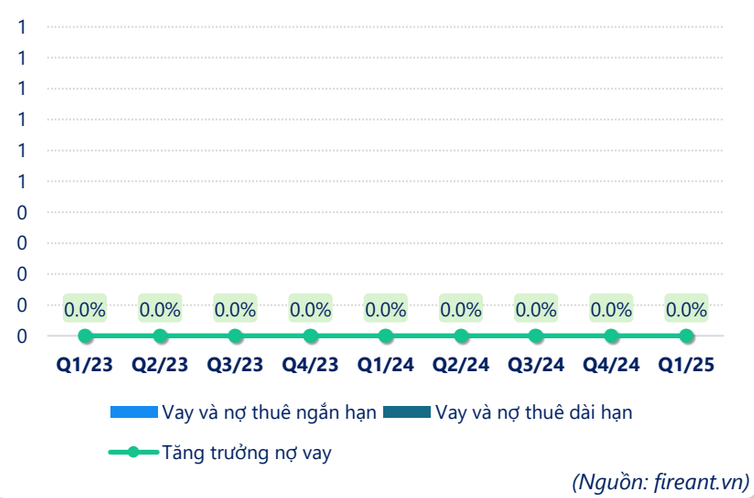

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



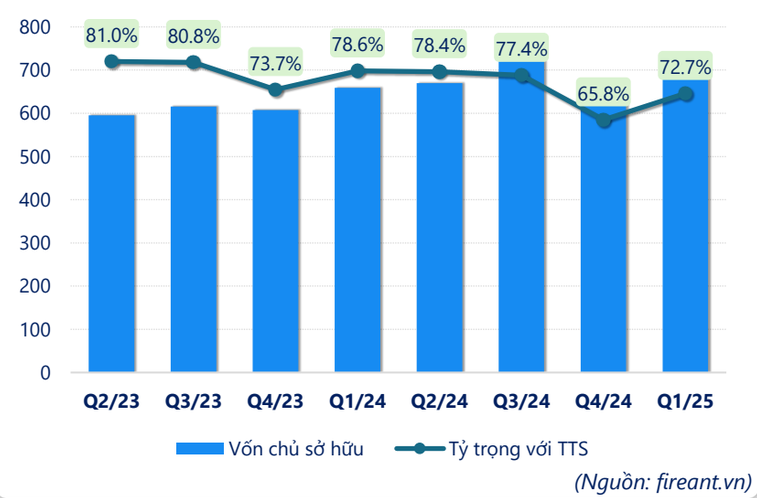

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



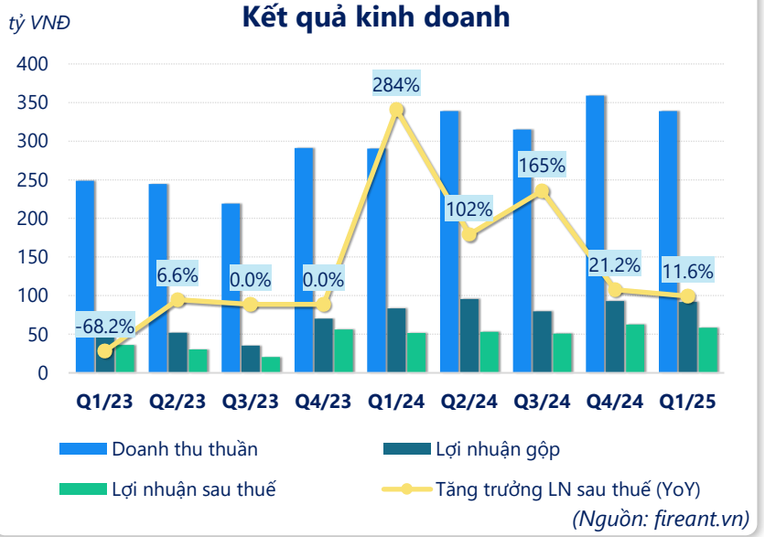

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

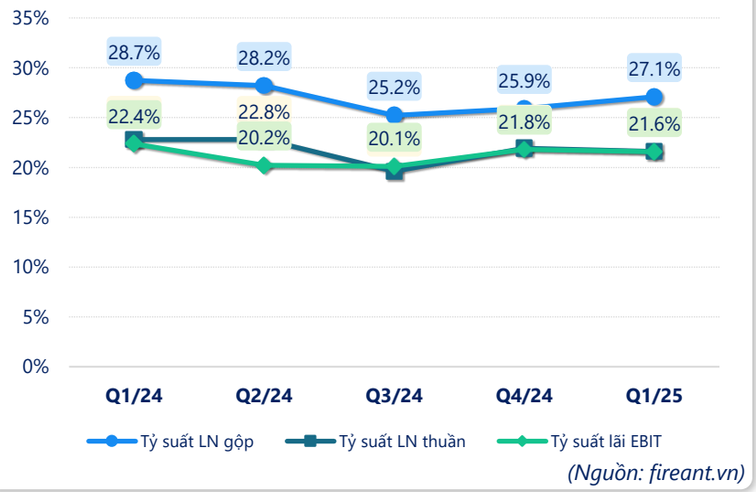
# CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

## Kết quả kinh doanh



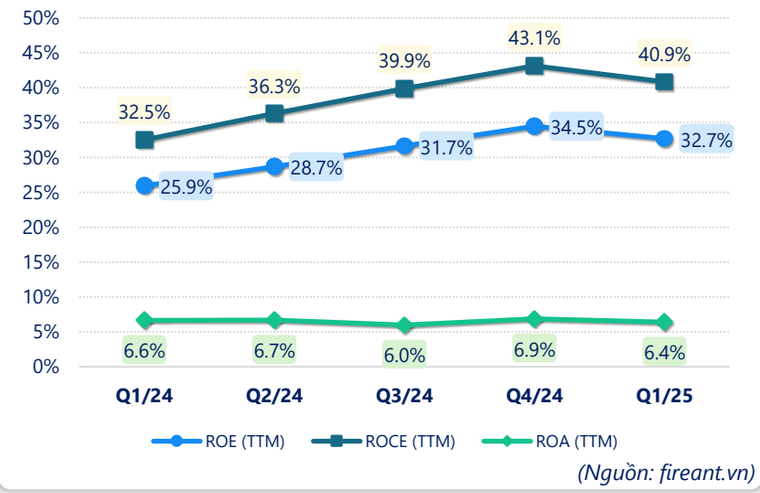

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



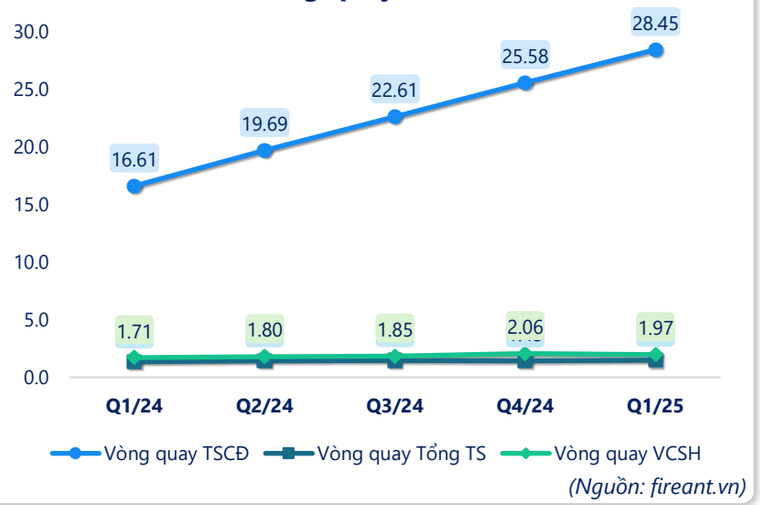

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



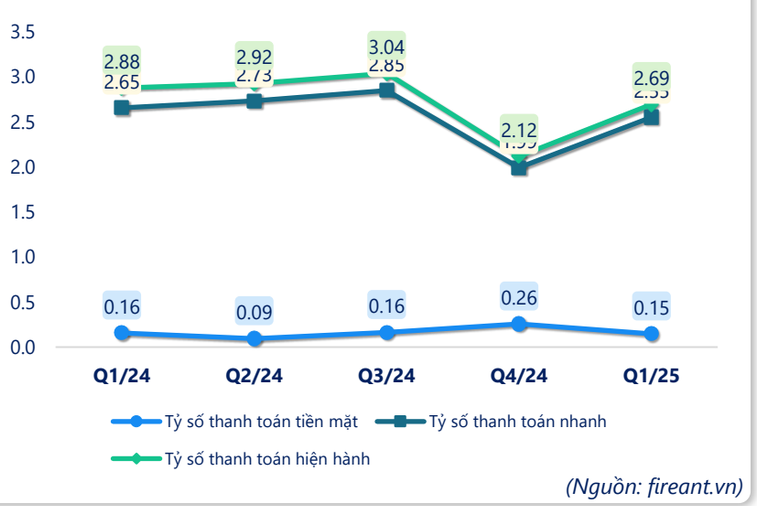

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



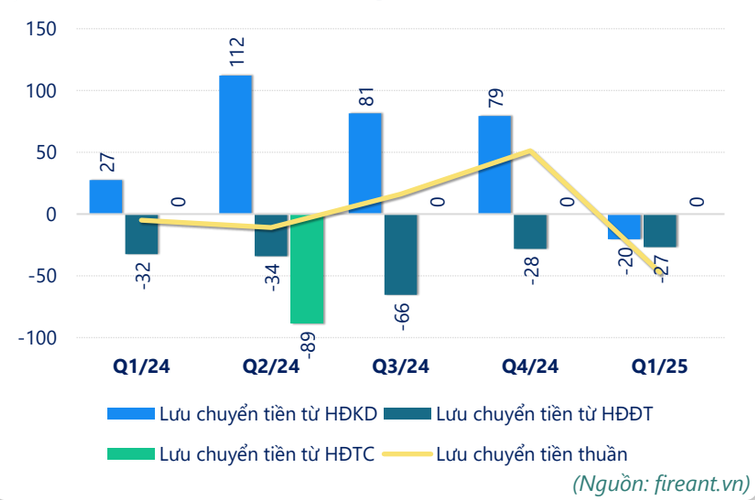

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **985** | **998** | **-1.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 689 | 698 | -1.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 37.5 | 84.6 | -55.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 585 | 551 | 6.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 30.8 | 21.3 | 44.8% |
| Hàng tồn kho | 36.0 | 41.3 | -12.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0.00 | -100% |
| **Tài sản dài hạn** | **295** | **301** | **-1.9%** |
| Phải thu dài hạn | 33.6 | 32.6 | 3.0% |
| Tài sản cố định | 41.0 | 43.8 | -6.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0.20 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **221** | **224** | **-1.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 269 | 341 | -21.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **256** | **330** | **-22.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 34.7 | 20.5 | 69.0% |
| **Nợ dài hạn** | 12.9 | 11.8 | 9.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **716** | **657** | **8.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **716** | **657** | **8.9%** |
| Vốn điều lệ | 469 | 469 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 290 | 339 | 315 | 359 | 339 |
| Giá vốn hàng bán | 207 | 243 | 236 | 266 | 247 |
| **Lợi nhuận gộp** | 83.5 | 95.6 | 79.5 | 93.0 | 91.8 |
| Doanh thu HĐTC | 0.74 | 3.22 | 3.32 | 12.6 | 2.10 |
| Chi phí TC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 2.10 | 2.61 | 2.79 | 3.75 | 3.11 |
| Chi phí QLDN | 15.9 | 19.0 | 18.2 | 23.2 | 17.6 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 66.2 | 77.3 | 61.8 | 78.7 | 73.2 |
| Lợi nhuận khác | -1.25 | -8.68 | 1.54 | -0.34 | -0.07 |
| **LN trước thuế** | 65.0 | 68.6 | 63.4 | 78.3 | 73.1 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 51.7 | 53.0 | 50.7 | 62.6 | 58.5 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 51.7 | 53.0 | 50.7 | 62.6 | 58.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 27.5 | 112 | 81.5 | 79.4 | -20.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -32.4 | -34.1 | -65.5 | -28.2 | -26.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | -88.8 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 33.2 | 28.2 | 17.4 | 33.4 | 84.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-4.98** | **-10.8** | **16.0** | **51.2** | **-47.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 28.2 | 17.4 | 33.4 | 84.6 | 37.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic